UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
1.2	**Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/12/2022**											
4	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long 2 (50 kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
6	Xi măng bao PCB 40 FUJIPRO (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	Xi măng bao PCB 40 TOP ONE (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
8	Xi măng bao PCB 40 720 Cần Thơ (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
9	Xi măng bao PCB 40 GREENCEM (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
10	Xi măng bao PCB 40 AMERICAN CEMENT (50kg/bao)			79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
III	**NHÓM SƠN**											
3.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Giá trên áp dụng với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 50 bao bột. Cập nhật theo bảng giá ngày 13/02/2023**											
11	Vatex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
12	Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720
13	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lit	QCVN 16:2019/BXD	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
14	Odour-less All In 1	Lit	QCVN 16:2019/BXD	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600
15	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800
16	Odour-less Spotless	Lit	QCVN 16:2019/BXD	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400
17	Super Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
18	SuperGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720
19	WeatherGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800
20	WeatherGard Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
21	WeatherGard Plus +	Lit	QCVN 16:2019/BXD	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200
22	Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lit	QCVN 16:2019/BXD	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
23	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lit	QCVN 16:2019/BXD	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
24	Nippon WP 200	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
25	Matex Light	Lit	QCVN 16:2019/BXD	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
26	Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2019/BXD	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
27	Superbond	Lít	QCVN 16:2019/BXD	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
28	Weatherbond	Lít	QCVN 16:2019/BXD	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
29	Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/01/2023.**											
	Bột bả tường											
30	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
31	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
32	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
33	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
34	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
35	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
36	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
37	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
38	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455
39	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818
40	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
41	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
42	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864
43	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
44	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682
45	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
46	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455
47	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
48	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
49	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
50	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
51	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909
52	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
53	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
54	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
55	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
56	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
57	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
58	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
59	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273
60	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091
61	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
62	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
63	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	*nt*	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
64	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	*nt*	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136
65	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	*nt*	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
66	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	nt	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
67	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	nt	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136
68	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	nt	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
69	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	nt	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
70	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	nt	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
71	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	nt	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
72	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	nt	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
73	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
74	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
75	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
76	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
77	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
78	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
79	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
80	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
81	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
82	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
83	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
84	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
85	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
86	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
87	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
88	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
89	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
90	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
91	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
92	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
93	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
94	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
95	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
96	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
97	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
98	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
99	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
100	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
101	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
102	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
103	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
104	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
105	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
106	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
107	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
108	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
109	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
110	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
111	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
112	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
113	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227
114	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											
115	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
116	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
117	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
118	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
119	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
120	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
121	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
122	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
123	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
124	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591
125	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
126	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
127	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
128	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
129	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
130	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
131	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
132	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
133	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
134	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
135	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
136	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
137	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
138	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
139	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
140	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
141	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
142	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
143	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
144	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
145	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
146	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
3.3	**Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam (ĐC: KCN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. SĐT: 0933 44 7979. Cập nhật theo bảng giá ngày 21/9/2022**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
147	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	TCVN 7239:2014	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
148	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	TCVN 7239:2014	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
149	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636
150	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	TCVN 8652:2012	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364
151	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	TCVN 8652:2012	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636
152	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	TCVN 8652:2012	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727
153	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364
154	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	TCVN 8652:2012	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182
155	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	TCVN 8652:2012	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091
156	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	TCVN 8652:2012	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000
157	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
158	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
159	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455
160	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364
161	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
162	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545
163	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
164	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
165	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
166	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273
167	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
168	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364
169	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364
170	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364
171	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
172	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727
173	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182
174	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636
175	Sơn ngoại thất chống bám bụi Xshield 10	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727
176	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182
177	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091
178	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273
179	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545
180	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091
3.4	**Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC (Đc: 36/70/6 Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 0706.860.608). Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/02/2023.**											
181	Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700
182	Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
183	Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200
184	Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC) (độ phủ:11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
185	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu trắng	KG	TCVN 8791:2011	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620
186	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu vàng	KG	TCVN 8791:2011	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314
187	Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 10-14m2/kg/lớp)	KG	TCVN: 5730:2008	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
188	Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m2/kg/lớp)	KG	TCVN: 5730:2008	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525
189	Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m2/kg/lớp)	KG	TCVN 5730:2008	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675
190	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m2/kg/lớp)	KG	TCVN 7239:2014	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228
191	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu trắng	KG	TCVN 8786:2011	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
192	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu đỏ	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
193	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu vàng	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
194	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu khác	KG	TCVN 8786:2011	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
195	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m2/kg/lớp)	KG	TCVN 7239:2014	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/11/2022**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
196	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.700	24.700	24.700	24.700
197	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg	ASTM A500	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.500	24.500	24.500	24.500
198	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	kg	ASTM A500	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.700	24.700	24.700	24.700
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One											
199	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.400	25.400	25.400	25.400
200	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	ASTM A500	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.500	27.500	27.500	27.500
201	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	ASTM A500	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	28.000	28.000	28.000	28.000
202	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	kg	ASTM A500	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	28.000	28.000	28.000	28.000
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm											
203	Dày 2.00mm - 10.00mm	kg	BS 1387	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.700	27.700	27.700	27.700
	Thép hình cán nóng Vina One											
204	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	JIS 3101	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.200	20.200	20.200	20.200
	Tôn lạnh Vina One AZ100											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
205	Dày 0.40mm		JIS G3321	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.410	110.410	110.410	110.410
206	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	121.692	121.692	121.692	121.692	121.692	121.792	121.792	121.792	121.792
207	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	133.462	133.462	133.462	133.462	133.462	133.562	133.562	133.562	133.562
	Tôn lạnh Vina One AZ150											
208	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	134.086	134.086	134.086	134.086	134.086	134.186	134.186	134.186	134.186
209	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	143.606	143.606	143.606	143.606	143.606	143.706	143.706	143.706	143.706
	Tôn lạnh màu Vina One											
210	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	118.188	118.188	118.188	118.188	118.188	118.288	118.288	118.288	118.288
211	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	130.031	130.031	130.031	130.031	130.031	130.131	130.131	130.131	130.131
212	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	139.550	139.550	139.550	139.550	139.550	139.650	139.650	139.650	139.650
	Tôn lạnh DOCTOR											
213	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	130.786	130.786	130.786	130.786	130.786	130.886	130.886	130.886	130.886
214	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	141.057	141.057	141.057	141.057	141.057	141.157	141.157	141.157	141.157
215	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	151.515	151.515	151.515	151.515	151.515	151.615	151.615	151.615	151.615
	Tôn lạnh màu DOCTOR											
216	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.320	143.320	143.320	143.320
217	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	152.873	152.873	152.873	152.873	152.873	152.973	152.973	152.973	152.973
218	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	163.526	163.526	163.526	163.526	163.526	163.626	163.626	163.626	163.626
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One											
219	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	79.033	79.033	79.033	79.033	79.033	79.133	79.133	79.133	79.133
220	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	91.503	91.503	91.503	91.503	91.503	91.603	91.603	91.603	91.603
221	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	117.433	117.433	117.433	117.433	117.433	117.533	117.533	117.533	117.533
222	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090	139.190	139.190	139.190	139.190
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One											
223	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	102.033	102.033	102.033	102.033	102.033	102.133	102.133	102.133	102.133

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
224	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.373	120.373	120.373	120.373
225	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.710	142.710	142.710	142.710	142.710	142.810	142.810	142.810	142.810
226	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	166.091	166.091	166.091	166.091	166.091	166.191	166.191	166.191	166.191
5.2	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/02/2023**											
227	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	16.050	16.050	16.050	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
228	Thép cuộn phi 8	Kg		16.000	16.000	16.000	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
229	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	15.800	15.800	15.800	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
230	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.650	15.650	15.650	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
231	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	15.650	15.650	15.650	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
232	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	15.650	15.650	15.650	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
233	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.650	15.650	15.650	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
5.3	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 06/02/2023**											
234	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.990	16.990	16.990	17.010	17.020	16.990	17.010	17.020	17.030
235	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		16.990	16.990	16.990	17.010	17.020	16.990	17.010	17.020	17.030
236	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	16.960	16.960	16.960	16.980	16.990	16.960	16.980	16.990	17.000
237	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		16.760	16.760	16.760	16.780	16.790	16.760	16.780	16.790	16.800
238	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		16.740	16.740	16.740	16.760	16.770	16.740	16.760	16.770	16.780
239	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		16.590	16.590	16.590	16.610	16.620	16.590	16.610	16.620	16.630
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
7.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 15/12/2022.**											
240	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
241	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
242	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
243	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
244	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
245	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
246	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
247	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
248	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
249	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
250	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
251	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
252	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
253	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
254	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
255	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
256	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
257	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
258	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
259	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
260	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
261	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
262	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
263	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
264	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
265	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
266	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
267	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
268	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
269	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
270	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
271	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
272	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
273	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
274	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
275	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
276	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
277	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
278	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
279	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
280	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
281	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
282	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
283	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
284	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
285	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
286	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
287	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
288	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
289	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
290	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
291	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
292	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
293	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
294	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
295	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
296	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
297	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
298	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
299	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
300	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
301	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
302	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
303	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
304	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
305	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
306	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
307	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
308	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
309	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
310	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
311	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
312	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
313	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
314	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
315	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
316	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
317	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
318	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
319	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
320	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
321	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
322	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
323	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
324	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
325	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
326	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
7.2	**Công ty CP tập đoàn S.LIGHTING (đ/c: 23/1/8 đường số 27, khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 092441345, Cập nhật theo văn bản ngày 16/2/2023.**											
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608											
327	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
328	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
329	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
330	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
331	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.020.000	7.360.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
332	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.950.000	7.360.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
333	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.010.000	7.360.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
334	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.450.000	7.360.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
335	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.780.000	7.360.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000
336	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.890.000	7.360.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
337	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.880.000	7.360.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000
338	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 160W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.100.000	7.360.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602											
339	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
340	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
341	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
342	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
343	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
344	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL6022 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
345	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
346	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000
347	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
348	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601											
349	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
350	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
351	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
352	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
353	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
354	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
355	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000
356	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
357	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												
358	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000
359	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000
360	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000
361	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000
362	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
363	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000
364	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000
365	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000
	TRỤ THÉP											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
366	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN-40-5:2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
367	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
368	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
369	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
370	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000
371	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
372	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000
373	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
374	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
375	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
376	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000
377	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	*nt*	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000
378	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột	*nt*	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000
379	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	*nt*	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
380	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần	*nt*	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
381	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	*nt*	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
382	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khủng - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	*nt*	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
383	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	*nt*	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
7.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 10/02/2023.**											
384	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.I	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
385	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	*nt*	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
386	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	*nt*	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
387	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	*nt*	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
388	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	*nt*	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
389	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	*nt*	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
390	CV-16 - 0,6/1kV	m	*nt*	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
391	CV-25 - 0,6/1kV	m	*nt*	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
392	CV-35 - 0,6/1kV	m	*nt*	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
393	CV-50 - 0,6/1kV	m	*nt*	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
394	CV-70 - 0,6/1kV	m	*nt*	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
395	CV-95 - 0,6/1kV	m	*nt*	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
396	CV-120 - 0,6/1kV	m	*nt*	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
397	CV-150 - 0,6/1kV	m	*nt*	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
398	CV-185 - 0,6/1kV	m	*nt*	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
399	CV-240 - 0,6/1kV	m	*nt*	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
400	CV-300 - 0,6/1kV	m	*nt*	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
401	CV-400 - 0,6/1kV	m	*nt*	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
402	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
403	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
404	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
405	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
406	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
407	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
408	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
409	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
410	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
411	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
412	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
413	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
414	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	*nt*	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
415	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	*nt*	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
416	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	*nt*	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
417	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	*nt*	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
418	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	*nt*	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
419	CXV-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
420	CXV-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
421	CXV-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
422	CXV-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
423	CXV-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
424	CXV-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
425	CXV-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
426	CXV-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
427	CXV-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
428	CXV-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
429	CXV-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
430	CXV-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
431	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
432	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	*nt*	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
433	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	*nt*	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
434	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
435	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
436	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
437	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
438	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
439	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
440	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
441	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
442	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
443	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
444	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
445	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
446	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
447	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
448	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
449	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m	*nt*	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
450	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
451	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
452	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
453	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
454	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
455	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
456	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
457	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
458	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
459	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
460	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
461	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
7.4	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 04/11/2022.**											
462	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 40W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
463	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 45W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
464	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
465	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 65W - 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
466	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 85W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
467	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
468	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
469	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
470	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
471	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
472	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
473	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
474	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
475	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
476	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.4	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 01/7/2022**											
477	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40L)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
478	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50L)	Bộ	TCVN 7722-1:2009 IEC 616453-11:2011	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
479	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
480	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
481	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
482	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120L)	Bộ		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
483	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150L)	Bộ		10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
484	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40T)	Bộ		5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
485	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50T)	Bộ		6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000
486	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60T)	Bộ		6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000
487	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80T)	Bộ		7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000
488	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100T)	Bộ		8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
489	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120T)	Bộ		8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000
490	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150T)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
491	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180T)	Bộ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
492	Đèn đường Led 30W (Sun-SL30D)	Bộ		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
493	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40D)	Bộ		2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
494	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50D)	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
495	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60D)	Bộ		4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
496	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80D)	Bộ		6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
497	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100D)	Bộ		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
498	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120D)	Bộ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
499	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150D)	Bộ		9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
500	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180D)	Bộ		10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
501	Đèn đường Led 240W (Sun-SL240D)	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
7.5	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 10/01/2023**											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
502	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
503	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
504	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
505	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
506	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
507	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
508	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
509	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												
510	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
511	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
512	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
513	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
514	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
515	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
516	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
517	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
518	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
519	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
520	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
521	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
522	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
523	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
524	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
525	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
526	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
527	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
528	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
529	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
530	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
531	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
532	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
533	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
534	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
535	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
536	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
537	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
538	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
539	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
540	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
541	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VIII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 01/3/2023. Giá chưa tính thuế VAT 10%											
542	Xăng RON 95-III	lít	*nt*	21.200	21.036	21.036	21.036	21.036	21.036	21.036	21.036	21.036
543	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	20.382	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291
544	Dầu DO 0,05S-II	lít	*nt*	18.409	20.473	20.473	20.473	20.473	20.473	20.473	20.473	20.473
545	Dầu KO	lít	*nt*	18.609	20.518	20.518	20.518	20.518	20.518	20.518	20.518	20.518
IX	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
9.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 24/02/2023**											
546	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
547	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
548	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
549	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
550	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
551	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
552	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
553	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
554	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
555	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2.0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
556	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
X	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 24/11/2022. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0907 048 904											
557	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
558	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
559	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
560	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
561	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
562	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
563	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
564	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
565	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
566	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
567	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
568	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
569	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545
570	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909
571	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
572	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
573	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
574	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
575	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
576	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
577	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
578	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
579	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
580	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
581	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
582	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
583	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
584	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
585	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
586	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727
587	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727
588	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
589	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
11.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/02/2023***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
590	TS 20	m2		17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415
591	TS30	m2		20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388
592	TS40	m2		22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790
593	TS50	m2		25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109
594	TS60	m2		31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102
595	TS65	m2		35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153
596	TS70	m2		40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557
597	TS80	m2		48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
598	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
599	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
600	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
601	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311
602	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2	*nt*	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
603	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
11.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2023**											
604	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
605	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
606	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
607	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
608	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
609	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
610	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
611	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
612	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
613	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
614	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
615	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
616	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
617	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
618	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
619	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
620	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
621	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
622	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
623	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
624	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
625	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
11.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/12/2022**											
625	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
626	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
627	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
628	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/01/2023. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
629	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	211.765	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
630	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	194.118	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
631	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	223.529	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
632	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	288.235	
633	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		311.765	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
634	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
635	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	323.529	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
636	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	288.235	
637	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	311.765	
638	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	429.412	
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
639	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
640	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
641	m2)	M^2	TCVN-7745:2007	335.294	
642	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	429.412	
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
643	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	276.471	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
644	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	323.529	
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
645	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	347.059	
646	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	370.588	
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90				
647	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	417.647	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
3.1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 31/TB-SXD ngày 17/02/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang)**				
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**				
4.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 06/02/2023. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m^3**				
	CÁT SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA				
647	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m^3	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
648	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m^3	*nt*	422.727	
649	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m^3	*nt*	368.182	
650	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m^3	*nt*	340.909	
4.2	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 01/12/2022**				
651	Cát san lấp	m^3		45.000	
4.3	**Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 393/TB-SXD ngày 09/02/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				
4.4	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 393/TB-SXD ngày 09/02/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				
4.5	**Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 430/TB-SXD ngày 03/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**				
4.6	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 430/TB-SXD ngày 03/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**				
V	**THÉP CÁC LOẠI**				
5.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 30/01/2023. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
652	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	17.720	
653	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	17.720	
654	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	17.720	
655	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	17.720	
656	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	17.720	
657	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	17.720	
658	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	17.720	
659	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	17.720	
660	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	17.820	
661	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.820	
662	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.820	
663	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	17.820	
664	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	17.820	
665	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	17.820	
666	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.820	
667	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.820	
668	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.820	
669	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.020	
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
670	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
671	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
672	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/11/2022 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DỰL PHỤC VỤ GTNT				
673	Dầm BTCT DỰL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	494.444	
674	Dầm BTCT DỰL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	644.444	
675	Dầm BTCT DỰL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	716.667	
676	Dầm BTCT DỰL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.022.222	
677	Dầm BTCT DỰL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.355.556	
678	Dầm BTCT DỰL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.461.111	
679	Dầm BTCT DỰL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.566.667	
680	Dầm BTCT DỰL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.744.444	
681	Dầm BTCT DỰL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.322.222	
682	Dầm BTCT DỰL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.438.889	
683	Dầm BTCT DỰL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.533.333	
684	Dầm BTCT DỰL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.711.111	
	DẦM BTCT DỰL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
685	Dầm BTCT DỰL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	24.444.444	
686	Dầm BTCT DỰL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	46.666.667	
687	Dầm BTCT DỰL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	30.000.000	
688	Dầm BTCT DỰL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	61.111.111	
689	Dầm BTCT DỰL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	94.444.444	
690	Dầm BTCT DỰL I.33m L = 33m	dầm	nt	168.888.889	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DỰL				
691	Dầm bản rỗng BTCT DỰL L = 15m	dầm	nt	90.000.000	
692	Dầm bản rỗng BTCT DỰL L = 20m	dầm	nt	137.777.778	
693	Dầm bản rỗng BTCT DỰL L = 24m	dầm	nt	177.777.778	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
694	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		383.333	
695	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		477.778	
696	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.011.111	
697	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.200.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại chân công trình**				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
697	Biển tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
2	Biển tròn D=1,26m	cái		3.105.100	
698	Biển tròn D=1,4m	cái		3.992.500	
699	Biển tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái		1.968.800	
700	Biển tam giác L=1,26m	cái		3.576.600	
701	Biển tam giác L=1,4m	cái		4.297.200	
702	Biển CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại 11)	m2		3.445.100	
703	Biển CN, S<5m2	m2		3.798.200	
704	Biển CN, S>5m2	m2		3.888.800	
705	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm 20x40x2mm, - mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.538.000	
706	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
707	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		5.099.700	
708	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
709	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
710	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
711	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
712	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
713	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

714	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	636.300	
715	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
716	Cột tay vươn	kg		49.880	
717	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l	7.500.000	
718	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
719	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	**Tôn lượn sóng**				
720	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng đặc biệt)	tấm	- Trụ thép mác STK400, - Tôn sóng SS400, - Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	476.820	
721	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm		2.163.070	
722	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm		4.055.890	
723	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		2.809.830	
724	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		2.680.060	
725	Tấm cuối 610x310x4mm	tấm		618.000	
726	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
727	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		721.000	
728	Tiêu phản quang	cái		9.000	
729	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.755.800	

730	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.519.100	
731	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
732	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
733	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
734	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	**Lưới chống chói**				
735	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
736	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
737	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
738	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
739	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.826.950	
740	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
741	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm	cột		662.240	
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**				

742	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
743	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	721.140	
744	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Tạ Chí Nhân